

Số: 110/CV-BQL

Vĩnh Thạnh, ngày 08 tháng 11 năm 2021

Về việc đề nghị đăng tải công khai thông tin về thông báo đấu giá quyền sử dụng đất 48 lô đất ở tại Khu A, Khu dân cư trung tâm xã Vĩnh Hiệp.

SỞ TÀI CHÍNH BÌNH ĐỊNH	
Số: 22416	Ngày: 16/11/2021
Chuyên:	
Số và ký hiệu HS:	

Kính gửi:

- Sở Tài chính Bình Định
- Sở Tư Pháp Bình Định

Căn cứ Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 của UBND tỉnh Bình Định Ban hành Quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Công văn số 2345/STC-QLGCS ngày 27/9/2018 của Sở Tài chính Bình Định về việc cung cấp thông tin về thông báo đấu giá QSD đất để đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Tài chính;

Căn cứ Công văn số 1092/STP-BTTP ngày 18/12/2018 của Sở Tư Pháp Bình Định về việc cung cấp thông tin về đấu giá quyền sử dụng đất để đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp.

Để việc tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất 48 lô đất ở tại Khu A, Khu dân cư trung tâm xã Vĩnh Hiệp đảm bảo theo đúng trình tự, thủ tục quy định của Pháp luật, Ban Quản lý dự án ĐTXD và PTQĐ huyện Vĩnh Thạnh kính đề nghị Sở Tài chính Bình Định và Sở Tư pháp Bình Định đăng tải công khai thông tin về thông báo đấu giá quyền sử dụng đất trên trang thông tin điện tử của Sở Tài chính, Sở Tư pháp (kèm theo Thông báo đấu giá quyền sử dụng đất của Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương, sơ đồ phân lô chi tiết và Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch, Quyết định phê duyệt giá khởi điểm).

Rất mong sự quan tâm tạo điều kiện của Quý Sở để Ban Quản lý dự án ĐTXD và PTQĐ huyện Vĩnh Thạnh làm cơ sở để thực hiện các bước tiếp theo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND huyện (BC);
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Định

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VINH THẠNH**

Số: 2473/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Vinh Thanh, ngày 02 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất 48 lô đất ở
tại Khu A, Khu dân cư trung tâm xã Vinh Hiệp
Địa điểm: Thôn Vinh Cửu, xã Vinh Hiệp, huyện Vinh Thanh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 của UBND tỉnh Bình Định ban hành quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 2248/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 của UBND huyện Vinh Thanh về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Khu A, Khu dân cư trung tâm xã Vinh Hiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện tại Tờ trình số 298/TTr-BQL ngày 15/10/2021 và đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 182/TTr-TCKH ngày 25/10/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất 48 lô đất ở tại Khu A, Khu dân cư trung tâm xã Vinh Hiệp, cụ thể như sau:

1. Tổng số lô đất đấu giá là 48 lô, diện tích 7.988,9 m², chia làm 4 vị trí.
2. Về giá khởi điểm
 - a) Vị trí 1 gồm có 10 lô (từ Lô A1 đến Lô A10):
 - Đối với Lô A1 (lô góc): Giá khởi điểm 3.000.000 đồng/m².
 - Đối với Lô A10 (lô góc): Giá khởi điểm 2.700.000 đồng/m².
 - Đối với các lô còn lại: Từ Lô A2 đến Lô A9: Giá khởi điểm 2.500.000 đồng/m².
 - b) Vị trí 2 gồm có 14 lô (từ Lô A11 đến Lô A24): Giá khởi điểm 2.000.000 đồng/m².
 - c) Vị trí 3 gồm có 10 lô (từ Lô A25 đến Lô A34):

- Đối với Lô A25 (lô góc): Giá khởi điểm 2.500.000 đồng/m².
 - Đối với Lô A34 (lô góc): Giá khởi điểm 2.700.000 đồng/m².
 - Đối với các lô còn lại (từ Lô A26 đến Lô A33): Giá khởi điểm 2.000.000 đồng/m².
- d) Vị trí 4 gồm có 14 lô (từ Lô A35 đến Lô A48): Giá khởi điểm 2.500.000 đồng/m².

(Có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức đấu giá theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, K7, K8.



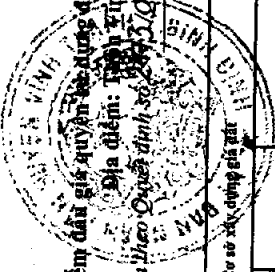
**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Huỳnh Đức Bảo

PHỤ LỤC

Giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất 48 lô đất ở tại Khu A, Khu dân cư trung tâm xã Vĩnh Hiệp
 Địa điểm: Thôn Vĩnh Cửu, xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh
 (Kèm theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện)



STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Cơ sở xác định giá đất					Thành tiền (tổng/lot)	So sánh (%)					Ghi chú				
			Giá theo Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh và Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 31/01/2020 của UBND huyện	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND huyện (Khu dân cư phía Tây bên xe chạy dọc đến giáp suối sau san nhà ông Đùng)	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 1912/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND huyện (Khu dân cư thôn Định An)	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của UBND huyện (Khu dân cư phía Bắc trục thị trấn và khu dân cư phía Tây bên xe chạy dọc đến giáp suối sau nhà ông Đùng)	Giá chuyển nhượng trên địa bàn xã Vĩnh Hiệp (theo hợp đồng chứng thực)		Giá để nghị phê duyệt (đồng/m ²)	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 1912/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND huyện (Khu dân cư thôn Định An)	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND huyện (Khu dân cư phía Tây bên xe chạy dọc đến giáp suối sau san nhà ông Đùng)	Giá theo Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh và Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 31/01/2020 của UBND huyện	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của UBND huyện (Khu dân cư phía Bắc trục thị trấn và khu dân cư phía Tây bên xe chạy dọc đến giáp suối sau nhà ông Đùng)		Giá chuyển nhượng trên địa bàn xã Vĩnh Hiệp (theo hợp đồng chứng thực)			
I	Vị trí 1	1.484,0					3.809.400.000											
1	Lô A1 (lô góc)	142,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	426.000.000	3.000.000	3.000.000	109,4	137,1	97,8	375,0	375,0	23,7 x 6			
2	Lô A2	150,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	375.000.000	2.500.000	2.500.000	91,2	114,3	81,5	312,5	312,5	25 x 6			
3	Lô A3	150,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	375.000.000	2.500.000	2.500.000	91,2	114,3	81,5	312,5	312,5	25 x 6			
4	Lô A4	150,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	375.000.000	2.500.000	2.500.000	91,2	114,3	81,5	312,5	312,5	25 x 6			
5	Lô A5	150,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	375.000.000	2.500.000	2.500.000	91,2	114,3	81,5	312,5	312,5	25 x 6			
6	Lô A6	150,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	375.000.000	2.500.000	2.500.000	91,2	114,3	81,5	312,5	312,5	25 x 6			
7	Lô A7	150,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	375.000.000	2.500.000	2.500.000	91,2	114,3	81,5	312,5	312,5	25 x 6			
8	Lô A8	150,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	375.000.000	2.500.000	2.500.000	91,2	114,3	81,5	312,5	312,5	25 x 6			
9	Lô A9	150,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	375.000.000	2.500.000	2.500.000	91,2	114,3	81,5	312,5	312,5	25 x 6			
10	Lô A10 (lô góc)	142,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	375.000.000	2.500.000	2.500.000	91,2	114,3	81,5	312,5	312,5	25 x 6			
II	Vị trí 2	2.436,0					383.400.000	2.700.000	2.700.000	98,5	123,4	88,0	337,5	337,5	23,7 x 6			
1	Lô A11	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	4.872.000.000											
2	Lô A12	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	348.000.000	2.000.000	2.000.000	72,9	91,4	65,2	250,0	250,0	29 x 6			
3	Lô A13	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	348.000.000	2.000.000	2.000.000	72,9	91,4	65,2	250,0	250,0	29 x 6			
4	Lô A14	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	348.000.000	2.000.000	2.000.000	72,9	91,4	65,2	250,0	250,0	29 x 6			
5	Lô A15	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	348.000.000	2.000.000	2.000.000	72,9	91,4	65,2	250,0	250,0	29 x 6			
6	Lô A16	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	348.000.000	2.000.000	2.000.000	72,9	91,4	65,2	250,0	250,0	29 x 6			
7	Lô A17	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	348.000.000	2.000.000	2.000.000	72,9	91,4	65,2	250,0	250,0	29 x 6			
8	Lô A18	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	348.000.000	2.000.000	2.000.000	72,9	91,4	65,2	250,0	250,0	29 x 6			
9	Lô A19	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	348.000.000	2.000.000	2.000.000	72,9	91,4	65,2	250,0	250,0	29 x 6			

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Cơ sở xây dựng giá đất					Số suất (%)					Ghi chú		
			Giá theo Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh và Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 31/01/2020 của UBND huyện	Giá trung đầu giá bình quân theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND huyện (Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND thị trấn và khu dân cư phía Tây khu xe máy độc lập giáp suối sau nhà ông Đứng)	Giá trung đầu giá bình quân theo Quyết định số 1912/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND huyện (Khu dân cư thôn Bình An)	Giá trung đầu giá bình quân theo Quyết định số 153/2021 của UBND huyện (Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND thị trấn và khu dân cư phía Tây khu xe máy độc lập giáp suối sau nhà ông Đứng)	Giá chuyên nhượng trên địa bàn xã Vĩnh Hiệp (theo hợp đồng được chứng thực)	Giá đất nông nghiệp (phế duyệt)	Thành tiền (đồng/m ²)	Giá theo Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh và Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 31/01/2020 của UBND huyện	Giá trung đầu giá bình quân theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND huyện (Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND thị trấn và khu dân cư phía Tây khu xe máy độc lập giáp suối sau nhà ông Đứng)	Giá trung đầu giá bình quân theo Quyết định số 1912/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND huyện (Khu dân cư thôn Bình An)		Giá trung đầu giá bình quân theo Quyết định số 153/2021 của UBND huyện (Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND thị trấn và khu dân cư phía Tây khu xe máy độc lập giáp suối sau nhà ông Đứng)	Giá chuyên nhượng trên địa bàn xã Vĩnh Hiệp (theo hợp đồng được chứng thực)
10	Lô A20	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	800.000	2.900.000	348.000.000	1.250,0	72,9	91,4	65,2	250,0	29 x 6
11	Lô A21	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	800.000	2.000.000	348.000.000	1.250,0	72,9	91,4	65,2	250,0	29 x 6
12	Lô A22	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	800.000	2.000.000	348.000.000	1.250,0	72,9	91,4	65,2	250,0	29 x 6
13	Lô A23	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	800.000	2.000.000	348.000.000	1.250,0	72,9	91,4	65,2	250,0	29 x 6
14	Lô A24	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	800.000	2.000.000	348.000.000	1.250,0	72,9	91,4	65,2	250,0	29 x 6
III	Vị trí 3	1.632,9							3.454.000.000						
1	Lô A25 (lô góc)	157,3	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	800.000	2.500.000	393.250.000	1.562,5	91,2	114,3	81,5	312,5	26,22 x 6
2	Lô A26	165,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	800.000	2.000.000	330.000.000	1.250,0	72,9	91,4	65,2	250,0	27,5 x 6
3	Lô A27	165,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	800.000	2.000.000	330.000.000	1.250,0	72,9	91,4	65,2	250,0	27,5 x 6
4	Lô A28	165,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	800.000	2.000.000	330.000.000	1.250,0	72,9	91,4	65,2	250,0	27,5 x 6
5	Lô A29	165,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	800.000	2.000.000	330.000.000	1.250,0	72,9	91,4	65,2	250,0	27,5 x 6
6	Lô A30	165,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	800.000	2.000.000	330.000.000	1.250,0	72,9	91,4	65,2	250,0	27,5 x 6
7	Lô A31	165,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	800.000	2.000.000	330.000.000	1.250,0	72,9	91,4	65,2	250,0	27,5 x 6
8	Lô A32	164,7	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	800.000	2.000.000	329.400.000	1.250,0	72,9	91,4	65,2	250,0	27,45 x 6
9	Lô A33	164,4	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	800.000	2.000.000	328.800.000	1.250,0	72,9	91,4	65,2	250,0	27,4 x 6
10	Lô A34 (lô góc)	156,5	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	800.000	2.700.000	422.550.000	1.687,5	98,5	123,4	88,0	337,5	26,08 x 6
IV	Vị trí 4	2.436,0							6.090.000.000						
1	Lô A35	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	800.000	2.500.000	435.000.000	1.562,5	91,2	114,3	81,5	312,5	29 x 6
2	Lô A36	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	800.000	2.500.000	435.000.000	1.562,5	91,2	114,3	81,5	312,5	29 x 6
3	Lô A37	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	800.000	2.500.000	435.000.000	1.562,5	91,2	114,3	81,5	312,5	29 x 6
4	Lô A38	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	800.000	2.500.000	435.000.000	1.562,5	91,2	114,3	81,5	312,5	29 x 6
5	Lô A39	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	800.000	2.500.000	435.000.000	1.562,5	91,2	114,3	81,5	312,5	29 x 6
6	Lô A40	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	800.000	2.500.000	435.000.000	1.562,5	91,2	114,3	81,5	312,5	30 x 6
7	Lô A41	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	800.000	2.500.000	435.000.000	1.562,5	91,2	114,3	81,5	312,5	31 x 6
8	Lô A42	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	800.000	2.500.000	435.000.000	1.562,5	91,2	114,3	81,5	312,5	32 x 6
9	Lô A43	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	800.000	2.500.000	435.000.000	1.562,5	91,2	114,3	81,5	312,5	33 x 6

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Cơ sở xây dựng giá đất						Thành tiền (đồng/lô)	So sánh (%)					Ghi chú
			Giá theo Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh và Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 31/01/2020 của UBND huyện	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND huyện (Khu dân cư phía Tây và khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND thị trấn và khu dân cư phía Tây bên xe chày độc đến giáp suối sau nhà ông Đứng)	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 1912/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND huyện (Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND thị trấn và khu dân cư phía Tây bên xe chày độc đến giáp suối sau nhà ông Đứng)	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của UBND huyện (Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND thị trấn và khu dân cư phía Tây bên xe chày độc đến giáp suối sau nhà ông Đứng)	Giá chuyển nhượng trên địa bàn xã Vinh Hiệp (theo giá hợp đồng chuyển nhượng qua công chứng)	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của UBND huyện (Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND thị trấn và khu dân cư phía Tây bên xe chày độc đến giáp suối sau nhà ông Đứng)		Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 1911 và 1912/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND huyện (Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND thị trấn và khu dân cư phía Tây bên xe chày độc đến giáp suối sau nhà ông Đứng)	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND huyện (Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND thị trấn và khu dân cư phía Tây bên xe chày độc đến giáp suối sau nhà ông Đứng)	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 1911 và 1912/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND huyện (Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND thị trấn và khu dân cư phía Tây bên xe chày độc đến giáp suối sau nhà ông Đứng)	Giá trúng đấu giá bình quân theo Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của UBND huyện (Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND thị trấn và khu dân cư phía Tây bên xe chày độc đến giáp suối sau nhà ông Đứng)	Giá chuyển nhượng trên địa bàn xã Vinh Hiệp (theo giá hợp đồng chuyển nhượng qua công chứng)	
10	Lô A44	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	800.000	2.500.000	435.000.000	1.562,5	91,2	114,3	81,5	312,5	34 x 6
11	Lô A45	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	800.000	2.500.000	435.000.000	1.562,5	91,2	114,3	81,5	312,5	35 x 6
12	Lô A46	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	800.000	2.500.000	435.000.000	1.562,5	91,2	114,3	81,5	312,5	36 x 6
13	Lô A47	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	800.000	2.500.000	435.000.000	1.562,5	91,2	114,3	81,5	312,5	29 x 6
14	Lô A48	174,0	160.000	2.742.000	2.188.000	3.067.000	800.000	2.500.000	435.000.000	1.562,5	91,2	114,3	81,5	312,5	29 x 6
TỔNG CỘNG		7.988,9							18.225.400.000						

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VINH THẠNH**

Số 2134/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Vinh Thanh, ngày 30 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh, bổ sung Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500
Công trình: Khu dân cư trung tâm xã Vinh Hiệp
Địa điểm: xã Vinh Hiệp, huyện Vinh Thanh, tỉnh Bình Định**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh Bình Định ban hành quy định về lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý thực hiện quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về lập, thẩm định, phê duyệt quản lý thực hiện quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh, ban hành kèm theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1804/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 của Chủ tịch UBND huyện Vinh Thanh về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 công trình: Khu dân cư trung tâm xã Vinh Hiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất tại Tờ trình số 247/TTr-BQL ngày 30/8/2021 và đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện tại Tờ trình số 273/TTr-KT&HT ngày 07/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 công trình: Khu dân cư trung tâm xã Vĩnh Hiệp với các nội dung chủ yếu sau:

1. Điều chỉnh quy hoạch đất ở và đất thương mại dịch vụ

a) Điều chỉnh quy hoạch đất ở

- Phần đất thoát hiểm phía sau của các lô đất là 4m, chuyển sang đất hạ tầng kỹ thuật để phục vụ cho lối đi chung kết hợp xây dựng hệ thống thoát nước thải là 2m.

- Khu C: Giảm 03 lô dùng để xây dựng hệ thống xử lý nước thải và dịch chuyển tim tuyến đường DS6.

- Khu D: Giảm 01 lô vì mái dốc cao, không có kè gia cố nên vào mùa mưa lũ dễ gây xói lở.

b) Điều chỉnh đất thương mại dịch vụ: Giảm chiều dài các lô đất thương mại dịch vụ 01 và 02 từ 25m xuống còn 23m do kè suối nước máng xây dựng lấn vào các lô đất này.

2. Điều chỉnh quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

a) Giao thông

- Điều chỉnh đường DS1

+ Giữ nguyên tim đường theo quy hoạch được duyệt ban đầu, mở rộng mặt đường về phía khu dân cư tính từ tim đường hiện có ra 6m (tăng 1,5m so với ban đầu 4,5m đảm bảo mặt đường 9,0m).

+ Via hệ từ 3,5m lên 5m (tăng 1,5m để đảm bảo an toàn khu dân cư nằm xa tuyến điện 22kV và tạo cảnh quan thông thoáng mặt chính của khu dân cư).

- Điều chỉnh đường DS6: Điều chỉnh, dịch chuyển tim đường DS6 về phía Bắc của khu dân cư 3m để đảm bảo lộ giới tuyến đường DS6, cũng như ổn định mái taluy đường DS6.

b) Điều chỉnh hệ thống thoát nước

- Hệ thống thoát nước mưa: Điều chỉnh hệ thống thoát nước mưa đường DS1 cho phù hợp với via hệ đường DS1 do điều chỉnh, mở rộng.

- Hệ thống thoát nước thải

+ Điều chỉnh hệ thống thoát nước thải nằm trên phần diện tích đất trống phía sau các dãy nhà; kết cấu bằng muong hộp, nắp đan chịu lực. Sau đó đầu nối với bể xử lý nước thải nằm tại khu C trước khi xả ra suối nước Máng bằng ống puy bê tông ly tâm $\Phi 600\text{mm}$, dày 6cm, tải trọng H10.

+ Điều chỉnh vị trí bể xử lý nước thải và cửa xả từ via hệ đường DS1 phía bờ sông, khu C do đường DS1 chỉ mở rộng một bên về phía dân cư.

c) Điều chỉnh quy hoạch hệ thống điện

- Đường dây 22kV: Điều chỉnh tuyến đường dây 22kV từ via hè phía Tây (bờ sông) sang via hè tuyến đường DS1 mở rộng.

- Trạm biến áp: Quy hoạch trạm biến áp tại khu đất dịch vụ thương mại trên đường DS5.

3. Bảng cân bằng đất điều chỉnh

Quy mô điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo bảng sau:

TT	Loại đất	Diện tích đất đã phê duyệt theo QĐ số 1804/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 (m ²)	Tỷ lệ(%)	Diện tích đất điều chỉnh (m ²)	Số lô	Tỷ lệ(%)
I	Đất ở phát triển mới 129 lô	22.964,2	47,54	20.607,1	125	42,83
1	Khu A 48 lô	8.576,9		7.988,9	48	
2	Khu B 48 lô	8.565,3		7.975,2	48	
3	Khu C 14 lô	2.418,0		1.587,0	11	
4	Khu D 19 lô	3.404,0		3.056,0	18	
II	Đất HVCX	8.197,0	16,97	8.034,00	1	16,70
III	Đất DVTM	3.383,5	7,00	3.186,50	6	6,62
1	Đất DVTM 1	546,0		501,5	1	
2	Đất DVTM 2	500,0		460,0	1	
3	Đất DVTM 3	500,0		500,0	1	
4	Đất DVTM 4	500,0		500,0	1	
5	Đất DVTM 5	500,0		625,0	1	
6	Đất DVTM 6	500,0		600,0	1	
7	Đất DVTM 7	337,5		00,0		
IV	Đất xử lý nước thải			367,0	1	0,76
IV	Đất HTKT	13.757,3	28,48	15.920,4		33,09
Tổng Cộng		48.302,0	100,00	48.115,0		100,00


4. Thời gian thực hiện: Năm 2021

Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Quyết định số 1804/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 của Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Thạnh.

Điều 2. Quyết định này làm căn cứ để quản lý quy hoạch, quản lý đầu tư xây dựng theo quy hoạch đúng với các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất, Chủ tịch UBND xã Vĩnh Hiệp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, K3, KT&HT. 

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Huỳnh Đức Bảo

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VINH THẠNH**

Số 1804/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Vinh Thanh, ngày 23 tháng 9 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500
Công trình: Khu dân cư trung tâm xã Vĩnh Hiệp
Địa điểm: xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh Bình Định ban hành quy định về lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý thực hiện quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Tờ trình số 194/TTr-KT&HT ngày 19/9/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Trung tâm xã Vĩnh Hiệp với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên đồ án: Khu dân cư trung tâm xã Vĩnh Hiệp.

2. Phạm vi và ranh giới quy hoạch xây dựng

a) Vị trí và phạm vi ranh giới: Quy hoạch chi tiết xây dựng công trình: Khu dân cư Trung tâm xã Vĩnh Hiệp, có giới cận như sau:

- Phía Đông giáp: Khu hành chính xã và đất trồng lúa;
- Phía Tây giáp: Đường Bê tông xi măng;
- Phía Nam giáp: Suối nước Máng;
- Phía Bắc giáp: Đường vào UBND xã Vĩnh Hiệp.

b) Quy mô diện tích quy hoạch khoảng: 4,8302 ha

3. Tính chất và mục tiêu quy hoạch

- Giải quyết nhu cầu nhà ở cho người dân trong khu vực và khu vực lân cận.
- Tạo cảnh quan, kiến trúc, môi trường trong khu vực quy hoạch.
- Tạo cơ sở pháp lý tổ chức không gian xây dựng và cơ sở hạ tầng kỹ thuật.
- Làm cơ sở cho việc quản lý xây dựng theo quy hoạch và thực hiện các bước tiếp theo của dự án.

4. Quy hoạch sử dụng đất

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT			
Stt	Thành phần đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất quy hoạch khu dân cư: 129 lô	22.964,2	47,54
1.1	Đất quy hoạch khu dân cư Khu A: 48 lô	8.576,90	
1.2	Đất quy hoạch khu dân cư Khu B: 48 lô	8.563,30	
1.3	Đất quy hoạch khu dân cư Khu C: 14 lô	2.418,00	
1.4	Đất quy hoạch khu dân cư Khu D: 19 lô	3.404,00	
2	Đất thương mại dịch vụ	3.383,50	7,00
3	Đất quy hoạch hoa viên cây xanh	8.197,00	16,97
4	Đất quy hoạch giao thông, hạ tầng kỹ thuật	13.757,30	28,48
Tổng diện tích		48.302,00	100

5. Các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc

- Dân số: Khoảng 650 người.
- Đất ở liên kế:
 - + Số lượng: 129 lô; mật độ xây dựng tối đa: 70%.
 - + Tầng cao: ≤ 03 tầng
- Đất công trình công cộng:
 - + Mật độ xây dựng: 40%.
 - + Tầng cao: 01 – 03 tầng.

6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a) San nền

Cốt cao độ san nền cho khu quy hoạch phải phù hợp với cốt hiện trạng đã có khu vực liền kề để đảm bảo kiến trúc cảnh quan chung khu vực đồng thời thoát nước mưa, nước tự chảy. Cốt san nền của khu quy hoạch dốc từ Đông sang Tây. Tại vị trí đường DS3 không chế cao độ san nền +51.50m san nền giảm dần về phía Tây đường DS1 không chế + 49.40 (phía bắc tại nút N6) và + 49.10m (phía Nam tại nút N10).

b) Giao thông

Quy hoạch các tuyến đường nội bộ DS2, DS3, DS4, DS5 và DS6 kết nối đường bê tông xi măng hiện trạng phía Tây (DS1) có lộ giới từ 12m:-16m. Quy mô kết cấu các tuyến đường như sau:

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT ĐƯỜNG GIAO THÔNG

TT	Ký hiệu đường	Chiều dài (m)	Chiều rộng lộ giới (m)
1	Đường DS1 từ nút N6- N10	305,0	16m(3,5 - 9,0 -3,5)
2	Đường DS2 từ nút N4 – N5	157,8	12m(3,0 - 6,0 -3,0)
3	Đường DS3 từ nút N7 – N14	222,0	12m(3,0 - 6,0 -3,0)
4	Đường DS4 từ nút N1 – N3	231,30	16m(3,5 - 9,0 -3,5)
5	Đường DS5 từ nút N8 – N15	213,2	12m(3,0 - 6,0 -3,0)
6	Đường DS6 từ nút N9 – N13	119,9	12m(3,0 - 6,0 -3,0)
	Tổng cộng	1.249,20	

c) Cấp nước PCCC và nước sinh hoạt

- Nguồn nước: Đầu nối vào hệ thống cấp nước tại khu vực.

- Cấp nước PCCC: Đường ống cấp nước PCCC đầu nối từ đường DS1 chạy dọc đường DS2, DS4 và DS5 có đường kính ống Φ 110 mm, dài 626,0m để cấp nước cho 5 trụ cứu hỏa. Trụ cứu hỏa được đặt tại ngã ba, ngã tư của các tuyến đường DS1, DS2, DS4 và DS5.

- Cấp nước sinh hoạt: Bố trí các tuyến nhánh dọc đường DS1, DS2, DS3, DS4, DS5 và DS6 để cấp nước cho các hộ gia đình.

d) Cấp điện sinh hoạt và chiếu sáng

- Nguồn điện cấp cho khu quy hoạch lấy từ lưới điện 22kV hiện trạng nằm trong phạm vi đất quy hoạch (sẽ di dời tuyến điện 22kV lên vỉa hè phía Tây của đường DS1).

- Xây dựng mới trạm biến áp 250kVA đặt trên vỉa hè của đường DS1, trạm biến áp hở không có tường rào bao che.

- Đường dây 22kV: Xây dựng đường dây 22kV từ cột hiện trạng đến vị trí trạm biến áp. Chiều dài đường dây 22kV L=30m; dây dẫn: Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x95mm².

- Đường dây 0,4kV: Xây dựng đường dây 0,4kV với tổng chiều dài là 958.0m; dây dẫn: Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x70 mm².

- Đường dây chiếu sáng

+ Đèn: sử dụng loại đèn chiếu sáng led 220v-90W. Tổng số bộ đèn 29 bộ.

+ Loại cáp: cáp nhôm vặn xoắn ABC (4x25) mm², cáp đồng bọc CVVm-2x2,5 (cấp lên đèn) và cáp đồng CVV (4x25) mm² (cấp nguồn cho tủ điều khiển).

+ Cấu kiện gia công: Cùm cần đèn cột BTLT đơn CD-1, cùm cần đèn ghép dọc CD-2, tất cả dùng thép hình, mạ kẽm nhúng nóng có bề dày lớp mạ $\geq 80\mu\text{m}$.

e) Thoát nước mưa và vệ sinh môi trường:

- Thoát nước mưa: Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa nước mặt bằng ống puy ly tâm đặt bên dưới vỉa hè các tuyến đường nội bộ. Thu nước mặt đường bằng hố ga.

- Quản lý chất thải rắn: Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển về khu xử lý rác thải tập trung của huyện.

7. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch: Kèm theo hồ sơ của đồ án quy hoạch.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Quyết định này làm căn cứ để quản lý quy hoạch, quản lý đầu tư, xây dựng theo quy hoạch đúng với các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức công bố công khai đồ án quy hoạch được duyệt, đưa mốc giới quy hoạch ra thực địa, gửi hồ sơ quy hoạch cho các cơ quan liên quan để lưu trữ và triển khai thực hiện quy hoạch theo quy định.

3. Giao các phòng Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường; UBND xã Vĩnh Hiệp và các cơ quan liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của mình, chịu trách nhiệm cập nhật, bổ sung quy hoạch theo ngành để quản lý.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Trung tâm Phát triển Quỹ đất, Chủ tịch UBND xã Vĩnh Hiệp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. *JA*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: VT, KT&HT. *PK*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



ham
Bùi Tấn Thành



DÔNG DƯƠNG

CÔNG TY ĐẦU GIÁ
HỢP DANH ĐÔNG DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trụ sở chính: Lô DC1a-13 Nguyễn Thị Định, Quy Nhơn
ĐT: 0256.2200569-Fax: 0256.3547029-DD: 091.4024837
Website: www.daugiataisandongduong.com

Số: 389/TBĐGTS-DD

Quy Nhơn, ngày 08 tháng 11 năm 2021

THÔNG BÁO ĐẦU GIÁ TÀI SẢN

1. Quyền sử dụng đất ở: 48 lô đất ở (khu A) tại Khu dân cư Trung tâm xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định.

Kèm theo sơ đồ phân lô.

2. Tổng giá khởi điểm của tài sản: 18.225.400.000 đồng (Mười tám tỷ hai trăm hai mươi lăm triệu bốn trăm nghìn đồng; đính kèm theo bảng chi tiết).

3. Người có tài sản đấu giá:

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện Vĩnh Thạnh

Địa chỉ: khu phố Định Tổ, thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định.

4. Hình thức đấu giá: Kết hợp giữa đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp với đấu giá trực tiếp bằng lời nói tại cuộc đấu giá.

5. Phương thức đấu giá: phương thức trả giá lên, bán riêng từng lô đất.

6. Thời gian xem tài sản đấu giá: liên tục kể từ ngày niêm yết cho đến ngày tổ chức cuộc đấu giá.

7. Cuộc đấu giá và công bố giá vào ngày 29/11/2021, cụ thể như sau:

- Thời gian, địa điểm đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá:

+ Tại Trụ sở Công ty đầu giá hợp danh Đông Dương: liên tục kể từ ngày niêm yết đến 11 giờ 30 phút ngày 26/11/2021 (không nhận hồ sơ tham gia đấu giá và phiếu trả giá);

+ Tại Trụ sở Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện Vĩnh Thạnh: từ 08 giờ ngày 25/11/2021 đến 16 giờ 30 phút ngày 26/11/2021;

+ Tại Nhà văn hóa xã Vĩnh Hiệp (thôn Vĩnh Khương, xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh): từ 08 giờ ngày 25/11/2021 đến 16 giờ 30 phút ngày 26/11/2021;

- Thời gian nộp khoản tiền đặt trước: đến trước 16 giờ 30 phút ngày 26/11/2021;



- Phải tuân thủ thực hiện thông điệp 5K (khẩu trang, khử khuẩn, khoảng cách, không tụ tập, khai báo y tế);
- Phải đo thân nhiệt (thân nhiệt phải đảm bảo theo quy định của ngành Y tế);
- Phải xuất trình bản chính hoặc bản phô tô giấy nộp tiền đặt trước (khi tham gia cuộc đấu giá).

Mọi chi tiết vui lòng liên hệ tại **Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương** để biết các thông tin liên quan về việc đấu giá tài sản.

Nơi nhận:

- Ban Quản lý DA ĐTXD
và PTQĐ huyện Vĩnh Thạnh;
- UBND xã Vĩnh Hiệp;
- Niêm yết, lưu hs, Cty ...

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Việt Hùng

**BẢNG CHI TIẾT ĐẤU GIÁ QSDĐ Ở
(KHU A) TẠI KHU DÂN CƯ TRUNG TÂM XÃ VĨNH HIỆP, HUYỆN VĨNH THẠNH
(Kèm theo Thông báo đấu giá tài sản số: 389/TBĐGTS-ĐD ngày 08/11/2021)**

Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)
		(đồng/m ²)	(đồng/lô)			
1. Vị trí 1						
A1 (Lô góc)	142,00	3.000.000	426.000.000	85.000.000	200.000	8.000.000
A2	150,00	2.500.000	375.000.000	75.000.000	200.000	6.000.000
A3	150,00	2.500.000	375.000.000	75.000.000	200.000	6.000.000
A4	150,00	2.500.000	375.000.000	75.000.000	200.000	6.000.000
A5	150,00	2.500.000	375.000.000	75.000.000	200.000	6.000.000
A6	150,00	2.500.000	375.000.000	75.000.000	200.000	6.000.000
A7	150,00	2.500.000	375.000.000	75.000.000	200.000	6.000.000
A8	150,00	2.500.000	375.000.000	75.000.000	200.000	6.000.000
A9	150,00	2.500.000	375.000.000	75.000.000	200.000	6.000.000
A10 (Lô góc)	142,00	2.700.000	383.400.000	76.000.000	200.000	6.000.000
2. Vị trí 2						
A11	174,00	2.000.000	348.000.000	69.000.000	200.000	6.000.000
A12	174,00	2.000.000	348.000.000	69.000.000	200.000	6.000.000
A13	174,00	2.000.000	348.000.000	69.000.000	200.000	6.000.000
A14	174,00	2.000.000	348.000.000	69.000.000	200.000	6.000.000
A15	174,00	2.000.000	348.000.000	69.000.000	200.000	6.000.000
A16	174,00	2.000.000	348.000.000	69.000.000	200.000	6.000.000
A17	174,00	2.000.000	348.000.000	69.000.000	200.000	6.000.000
A18	174,00	2.000.000	348.000.000	69.000.000	200.000	6.000.000
A19	174,00	2.000.000	348.000.000	69.000.000	200.000	6.000.000
A20	174,00	2.000.000	348.000.000	69.000.000	200.000	6.000.000
A21	174,00	2.000.000	348.000.000	69.000.000	200.000	6.000.000
A22	174,00	2.000.000	348.000.000	69.000.000	200.000	6.000.000
A23	174,00	2.000.000	348.000.000	69.000.000	200.000	6.000.000
A24	174,00	2.000.000	348.000.000	69.000.000	200.000	6.000.000

Nu

Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)
		(đồng/m ²)	(đồng/lô)			
3. Vị trí 3						
A25 (Lô góc)	157,30	2.500.000	393.250.000	78.000.000	200.000	6.000.000
A26	165,00	2.000.000	330.000.000	66.000.000	200.000	6.000.000
A27	165,00	2.000.000	330.000.000	66.000.000	200.000	6.000.000
A28	165,00	2.000.000	330.000.000	66.000.000	200.000	6.000.000
A29	165,00	2.000.000	330.000.000	66.000.000	200.000	6.000.000
A30	165,00	2.000.000	330.000.000	66.000.000	200.000	6.000.000
A31	165,00	2.000.000	330.000.000	66.000.000	200.000	6.000.000
A32	164,70	2.000.000	329.400.000	65.000.000	200.000	6.000.000
A33	164,40	2.000.000	328.800.000	65.000.000	200.000	6.000.000
A34 (Lô góc)	156,50	2.700.000	422.550.000	84.000.000	200.000	6.000.000
4. Vị trí 4						
A35	174,00	2.500.000	435.000.000	87.000.000	200.000	8.000.000
A36	174,00	2.500.000	435.000.000	87.000.000	200.000	8.000.000
A37	174,00	2.500.000	435.000.000	87.000.000	200.000	8.000.000
A38	174,00	2.500.000	435.000.000	87.000.000	200.000	8.000.000
A39	174,00	2.500.000	435.000.000	87.000.000	200.000	8.000.000
A40	174,00	2.500.000	435.000.000	87.000.000	200.000	8.000.000
A41	174,00	2.500.000	435.000.000	87.000.000	200.000	8.000.000
A42	174,00	2.500.000	435.000.000	87.000.000	200.000	8.000.000
A43	174,00	2.500.000	435.000.000	87.000.000	200.000	8.000.000
A44	174,00	2.500.000	435.000.000	87.000.000	200.000	8.000.000
A45	174,00	2.500.000	435.000.000	87.000.000	200.000	8.000.000
A46	174,00	2.500.000	435.000.000	87.000.000	200.000	8.000.000
A47	174,00	2.500.000	435.000.000	87.000.000	200.000	8.000.000
A48	174,00	2.500.000	435.000.000	87.000.000	200.000	8.000.000
Tổng cộng	7.988,90		18.225.400.000			

vu